

Số: 1355/QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 09 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29/7/2022 của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XXI, kỳ họp thứ bảy phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 274/TTr-TCKH ngày 08/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 531.171.858.323 đồng (không bao gồm số thu ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hưởng là 39.532.139.516 đồng), gồm:

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 24.880.419.230 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 19.241.245.973 đồng.
- Thu kết dư năm trước: 204.910.142 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 83.049.830.677 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 401.079.186.583 đồng, trong đó:
 - + Bổ sung cân đối ngân sách: 325.918.284.534 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 75.160.902.049 đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 2.716.265.718 đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 531.171.858.323 đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 62.724.255.000 đồng), gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 38.301.332.997 đồng;
- Chi thường xuyên: 386.888.508.374 đồng;
- Chi Chương trình MTQG và chương trình mục tiêu: 2.552.048.838 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 69.696.812.667 đồng, trong đó:
- + Ngân sách huyện: 66.486.653.191 đồng;
- + Ngân sách xã, thị trấn: 3.210.159.476 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 33.733.155.447 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021: 0 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử huyện (Đăng tải);
- Lưu: VT, TC-KH. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Văn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 09 / 8 / 2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	429.677.000.000	531.171.858.323	123,6%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	35.950.000.000	44.121.665.203	122,7%
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.450.000.000	24.880.419.230	134,9%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.500.000.000	19.241.245.973	109,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	393.727.000.000	401.079.186.583	101,9%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	339.129.000.000	325.918.284.534	96,1%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	54.598.000.000	75.160.902.049	137,7%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.716.265.718	
IV	Các khoản huy động, đóng góp khác	-		
V	Thu kết dư		204.910.142	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		83.049.830.677	
B	TỔNG CHI NSDP	429.677.000.000	531.171.858.323	124%
I	Tổng chi cân đối NSDP	429.677.000.000	425.189.841.371	99%
1	Chi đầu tư phát triển	35.674.000.000	38.301.332.997	107%
2	Chi thường xuyên	388.121.000.000	386.888.508.374	100%
3	Tăng thu Ngân sách năm 2021 (Không kể tiền sử dụng đất)	500.000.000		0%
4	Các khoản huy động, đóng góp khác			
5	Dự phòng ngân sách	3.201.000.000		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.181.000.000		0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	2.552.048.838	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.323.803.164	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		228.245.674	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		69.696.812.667	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		33.733.155.447	
1	Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh		31.016.889.729	
2	Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện		2.716.265.718	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	438.727.000.000	429.677.000.000	570.703.997.839	531.171.858.323	130,1%	123,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	45.000.000.000	35.950.000.000	52.636.914.990	44.121.665.203	117,0%	122,7%
I	Thu nội địa	45.000.000.000	35.950.000.000	52.636.914.990	44.121.665.203	117,0%	122,7%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.000.000.000	10.000.000.000	12.685.748.561	12.685.748.561	126,9%	126,9%
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.626.601.014	5.626.601.014		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	205.447.802	205.447.802		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	1.800.000	1.800.000		
	- Thuế tài nguyên	-	-	6.851.899.745	6.851.899.745		
	Tr đó: Tài nguyên nước thủy điện	-	-	5.995.866.621	5.995.866.621		
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.200.000.000	1.288.487.161	1.288.487.161	107,4%	107,4%
3	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	4.261.077.585	4.261.077.585	142,0%	142,0%
4	Thu phí, lệ phí	800.000.000	500.000.000	930.673.908	838.727.935	116,3%	167,7%
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	3.865.933.073	3.865.933.073	257,7%	257,7%
6	Thu tiền sử dụng đất	25.000.000.000	17.500.000.000	26.559.624.450	18.591.737.115	106,2%	106,2%
7	Thu khác ngân sách	3.290.000.000	2.040.000.000	2.912.852.252	2.457.435.773	88,5%	120,5%
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	210.000.000	210.000.000	132.518.000	132.518.000	63,1%	63,1%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	204.910.142	204.910.142		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	83.049.830.677	83.049.830.677		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	393.727.000.000	393.727.000.000	401.079.186.583	401.079.186.583	101,9%	101,9%
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN	-	-	33.733.155.447	2.716.265.718		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355 /QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán (không bao gồm chi BS cho ngân sách cấp dưới)	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	429.677.000.000	375.192.000.000	54.485.000.000	531.171.858.323	524.806.910.113	69.089.203.210	123,6%	139,9%	126,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	429.677.000.000	375.192.000.000	54.485.000.000	425.189.841.371	363.009.925.041	62.179.916.330	99,0%	96,8%	114,1%
I	Chi đầu tư phát triển	35.674.000.000	35.674.000.000		38.301.332.997	38.301.332.997	-	107,4%	107,4%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.674.000.000	35.674.000.000		38.301.332.997	38.301.332.997		107,4%	107,4%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.365.000.000	11.365.000.000		9.262.508.500	9.262.508.500		81,5%	81,5%	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.209.000.000	21.209.000.000	-	16.125.292.997	16.125.292.997		76,0%	76,0%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
II	Chi thường xuyên	388.121.000.000	334.839.000.000	53.282.000.000	386.888.508.374	324.708.592.044	62.179.916.330	99,7%	97,0%	116,7%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.397.000.000	231.397.000.000		215.141.946.814	215.141.946.814		93,0%	93,0%	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Tăng thu Ngân sách năm 2021 (Không kể tiền sử dụng đất)	500.000.000	500.000.000					0,0%	0,0%	
IV	Các khoản huy động, đóng góp khác	-	-							
V	Dự phòng ngân sách	3.201.000.000	2.481.000.000	720.000.000				0,0%	0,0%	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.181.000.000	1.698.000.000	483.000.000				0,0%	0,0%	0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	2.552.048.838	1.569.187.152	982.861.686			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	2.323.803.164	1.340.941.478	982.861.686			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	1.476.151.478	1.330.001.478	146.150.000			
1.1	Dự án 1 - Chương trình 30a	-	-	-	1.330.001.478	1.330.001.478	-			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán (không bao gồm chi BS cho ngân sách cấp dưới)	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				1.330.001.478	1.330.001.478	-			
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng				1.330.001.478	1.330.001.478				
	- Duy tu bảo dưỡng				-					
1.2	Dự án 2 - Chương trình 135	-	-	-	146.150.000	-	146.150.000			
1.2.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản ĐBKK				146.150.000	-	146.150.000			
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng				-					
	- Duy tu bảo dưỡng				146.150.000		146.150.000			
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	847.651.686	10.940.000	836.711.686			
2.1	Vốn đầu tư				-					
2.2	Vốn sự nghiệp				847.651.686	10.940.000	836.711.686			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	228.245.674	228.245.674	-			
1	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)				228.245.674	228.245.674				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				69.696.812.667	66.486.653.191	3.210.159.476			
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				33.733.155.447	31.016.889.729	2.716.265.718			
E	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				62.724.255.000	62.724.255.000				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	428.766.000.000	524.806.910.113	96.040.910.113	122,4%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	53.574.000.000	62.724.255.000	9.150.255.000	117,1%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	375.192.000.000	363.009.925.041	(12.182.074.959)	96,8%
I	Chi đầu tư phát triển	35.674.000.000	38.301.332.997	2.627.332.997	107,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.674.000.000	38.301.332.997	2.627.332.997	107,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.365.000.000	9.262.508.500	(2.102.491.500)	81,5%
-	Chi văn hóa thông tin	4.181.000.000	2.881.000.000	(1.300.000.000)	
-	Chi thể dục thể thao	2.000.000.000	789.757.000	(1.210.243.000)	39,5%
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.701.000.000	23.981.867.497	7.280.867.497	143,6%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.427.000.000	1.386.200.000	(40.800.000)	97,1%
II	Chi thường xuyên	334.839.000.000	324.708.592.044	(10.130.407.956)	97,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.397.000.000	215.141.946.814	(16.255.053.186)	93,0%
-	Chi quốc phòng	4.167.000.000	4.454.200.000	287.200.000	106,9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500.000.000	685.000.000	185.000.000	137,0%
-	Chi văn hóa thông tin	1.680.000.000	1.108.502.300	(571.497.700)	66,0%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.446.000.000	2.361.941.200	(84.058.800)	96,6%
-	Chi thể dục thể thao	733.000.000	711.125.000	(21.875.000)	97,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	54.305.000.000	58.342.957.330	4.037.957.330	107,4%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.612.000.000	30.982.966.700	(1.629.033.300)	95,0%
-	Chi bảo đảm xã hội	6.019.000.000	8.925.475.500	2.906.475.500	148,3%
-	Chi thường xuyên khác	980.000.000	1.994.477.200	1.014.477.200	203,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2021 Không kể tiền sử dụng đất	500.000.000		(500.000.000)	0,0%
V	Dự phòng ngân sách	2.481.000.000	-	(2.481.000.000)	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.698.000.000	-	(1.698.000.000)	0,0%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		31.016.889.729	31.016.889.729	
D	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG		1.569.187.152	1.569.187.152	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		66.486.653.191	66.486.653.191	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1855 /QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp					
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+15	10	11	12=13+14	13	14	15	16=9/1	17=10/2	18=11/3	19=12/6
	TỔNG SỐ	375.192.000.000	35.674.000.000	334.839.000.000	2.981.000.000	1.698.000.000	-	-	-	524.806.910.113	38.551.546.097	416.206.932.659	3.561.778.166	1.368.856.066	2.192.922.100	66.486.653.191	139,9%	108,1%	124,3%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	317.510.000.000	-	317.510.000.000	-	-	-	-	-	320.792.786.718	-	320.781.846.718	10.940.000	-	10.940.000	-	101,0%		101,0%	
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.400.000.000	-	7.400.000.000	-					7.328.028.900		7.328.028.900	-				99,0%		99,0%	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.051.000.000	-	1.051.000.000	-					1.022.000.000		1.022.000.000	-				97,2%		97,2%	
3	Phòng Lao động TB và Xã hội	6.951.000.000	-	6.951.000.000	-					9.700.821.000		9.700.821.000	-				139,6%		139,6%	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.070.000.000	-	3.070.000.000	-					3.587.235.900		3.587.235.900	-				116,8%		116,8%	
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	10.702.000.000	-	10.702.000.000	-					5.908.184.800		5.897.244.800	10.940.000		10.940.000		55,2%		55,1%	
6	Văn phòng Huyện ủy	8.998.000.000	-	8.998.000.000	-					8.684.942.400		8.684.942.400	-				96,5%		96,5%	
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13.292.000.000	-	13.292.000.000	-					13.267.406.300		13.267.406.300	-				99,8%		99,8%	
8	Phòng Nội vụ	4.249.000.000	-	4.249.000.000	-					4.363.282.200		4.363.282.200	-				102,7%		102,7%	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.452.000.000	-	4.452.000.000	-					5.419.199.580		5.419.199.580	-				121,7%		121,7%	
10	Phòng Tư pháp	726.000.000	-	726.000.000	-					712.000.000		712.000.000	-				98,1%		98,1%	
11	Thanh tra huyện	957.000.000	-	957.000.000	-					946.500.000		946.500.000	-				98,9%		98,9%	
12	Phòng Y tế	522.000.000	-	522.000.000	-					1.126.000.000		1.126.000.000	-				215,7%		215,7%	
13	Phòng Dân tộc	586.000.000	-	586.000.000	-					742.131.500		742.131.500	-				126,6%		126,6%	
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.526.000.000	-	4.526.000.000	-					2.903.445.900		2.903.445.900	-				64,2%		64,2%	
15	Hội Luật gia	20.000.000	-	20.000.000	-					20.000.000		20.000.000	-				100,0%		100,0%	
16	Ủy ban MTTQ huyện	990.000.000	-	990.000.000	-					1.041.000.000		1.041.000.000	-				105,2%		105,2%	
17	Hội Người cao tuổi	192.000.000	-	192.000.000	-					191.000.000		191.000.000	-				99,5%		99,5%	
18	Hội Nông dân	947.000.000	-	947.000.000	-					923.401.000		923.401.000	-				97,5%		97,5%	
19	Hội Cựu chiến binh	563.000.000	-	563.000.000	-					544.000.000		544.000.000	-				96,6%		96,6%	
20	Huyện đoàn	763.000.000	-	763.000.000	-					747.997.000		747.997.000	-				98,0%		98,0%	
21	Hội Phụ nữ	837.000.000	-	837.000.000	-					819.461.600		819.461.600	-				97,9%		97,9%	
22	Trung tâm chính trị	1.412.000.000	-	1.412.000.000	-					987.454.625		987.454.625	-				69,9%		69,9%	
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.865.000.000	-	4.865.000.000	-					5.282.680.300		5.282.680.300	-				108,6%		108,6%	
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.307.000.000	-	2.307.000.000	-					4.446.523.868		4.446.523.868	-				192,7%		192,7%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán						So sánh (%)			
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp						
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+15	10	11	12=13+14	13	14	15	16=9/1	17=10/2	18=11/3	19=12/6
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.543.000.000	-	8.543.000.000	-					11.530.266.200		11.530.266.200	-				135,0%		135,0%	
26	Hội Chữ thập đỏ	346.000.000	-	346.000.000	-					292.000.000		292.000.000	-				84,4%		84,4%	
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	28.000.000	-	28.000.000	-					4.755.301.367		4.755.301.367	-				16983,2%		16983,2%	
28	Truyền thanh - Truyền hình	2.446.000.000	-	2.446.000.000	-					1.496.235.200		1.496.235.200	-				61,2%		61,2%	
29	Công an	500.000.000	-	500.000.000	-					685.000.000		685.000.000	-				137,0%		137,0%	
30	Huyện đội	4.567.000.000	-	4.567.000.000	-					5.206.200.000		5.206.200.000	-				114,0%		114,0%	
31	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	120.000.000	-	120.000.000	-					120.000.000		120.000.000	-				100,0%		100,0%	
32	Ngân hàng chính sách	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-					1.200.000.000		1.200.000.000	-				100,0%		100,0%	
33	Ban QLDA XDCE và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	8.409.000.000	-	8.409.000.000	-					17.350.571.489		17.350.571.489	-				206,3%		206,3%	
34	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Tân Uyên	62.000.000	-	62.000.000	-					61.626.100		61.626.100	-				99,4%		99,4%	
35	Tòa án nhân dân huyện	40.000.000	-	40.000.000	-					75.000.000		75.000.000	-				187,5%		187,5%	
36	Viện kiểm sát nhân dân	30.000.000	-	30.000.000	-					30.000.000		30.000.000	-				100,0%		100,0%	
37	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	7.794.000.000	-	7.794.000.000	-					7.693.539.035		7.693.539.035	-				98,7%		98,7%	
38	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.289.000.000	-	6.289.000.000	-					6.417.103.360		6.417.103.360	-				102,0%		102,0%	
39	Trường Mầm non Thôn Thuộc	4.192.000.000	-	4.192.000.000	-					4.110.891.600		4.110.891.600	-				98,1%		98,1%	
40	Trường Mầm non Trung Đông	6.209.000.000	-	6.209.000.000	-					5.862.443.400		5.862.443.400	-				94,4%		94,4%	
41	Trường Mầm non Pác Ta	4.948.000.000	-	4.948.000.000	-					4.700.301.300		4.700.301.300	-				95,0%		95,0%	
42	Trường Mầm non Hồ Mít	4.776.000.000	-	4.776.000.000	-					4.378.402.180		4.378.402.180	-				91,7%		91,7%	
43	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.291.000.000	-	4.291.000.000	-					4.128.520.411		4.128.520.411	-				96,2%		96,2%	
44	Trường Mầm non Mương Khoa	8.168.000.000	-	8.168.000.000	-					7.247.671.465		7.247.671.465	-				88,7%		88,7%	
45	Trường Mầm non Nệm Cỏ	2.644.000.000	-	2.644.000.000	-					2.630.360.200		2.630.360.200	-				99,5%		99,5%	
46	Trường Mầm non Nệm Sỏi	7.542.000.000	-	7.542.000.000	-					6.667.046.152		6.667.046.152	-				88,4%		88,4%	
47	Trường Mầm non Tà Mít	1.877.000.000	-	1.877.000.000	-					1.729.433.615		1.729.433.615	-				92,1%		92,1%	
48	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	7.331.000.000	-	7.331.000.000	-					8.001.723.000		8.001.723.000	-				109,1%		109,1%	
49	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	11.400.000.000	-	11.400.000.000	-					11.527.591.000		11.527.591.000	-				101,1%		101,1%	
50	Trường Tiểu học xã Thôn Thuộc	5.535.000.000	-	5.535.000.000	-					5.715.561.500		5.715.561.500	-				103,3%		103,3%	
51	Trường Tiểu học xã Trung Đông	10.254.000.000	-	10.254.000.000	-					10.046.772.000		10.046.772.000	-				98,0%		98,0%	
52	Trường Tiểu học xã Pác Ta	8.558.000.000	-	8.558.000.000	-					8.113.862.500		8.113.862.500	-				94,8%		94,8%	
53	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	8.322.000.000	-	8.322.000.000	-					7.481.236.200		7.481.236.200	-				89,9%		89,9%	

STT	Tên dự án	Tổng số	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)			
			Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chỉ tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Chỉ chương trình MTQG
							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ sự nghiệp				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ sự nghiệp					
A	B	C=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12=13+14	13	14	15	16=9/1	17=10/2	18=11/3	19=12/6
54	Trường Tiểu học Kĩ Phúc Khoa	5.159.000.000	-	5.159.000.000	-					5.195.309.400		5.195.309.400					100,7%		100,7%	
55	Trường Tiểu học TH Mường Khoa	13.355.000.000	-	13.355.000.000	-					11.463.745.576		11.463.745.576					85,8%		85,8%	
56	Trường Tiểu học Năm Căn	4.792.000.000	-	4.792.000.000	-					4.570.496.900		4.570.496.900					95,4%		95,4%	
57	Trường Tiểu học Năm Sô	13.485.000.000	-	13.485.000.000	-					11.409.294.600		11.409.294.600					84,6%		84,6%	
58	Trường THCS TT Tân Uyên	4.833.000.000	-	4.833.000.000	-					5.060.053.040		5.060.053.040					104,7%		104,7%	
59	Trường THCS Hoàng Liên	5.868.000.000	-	5.868.000.000	-					5.708.738.160		5.708.738.160					97,3%		97,3%	
60	Trường THCS Thái Thuộc	2.920.000.000	-	2.920.000.000	-					2.982.901.140		2.982.901.140					102,2%		102,2%	
61	Trường THCS Trung Đông	6.359.000.000	-	6.359.000.000	-					6.289.470.500		6.289.470.500					98,9%		98,9%	
62	Trường THCS Pắc Ta	4.325.000.000	-	4.325.000.000	-					3.987.715.960		3.987.715.960					92,2%		92,2%	
63	Trường THCS Hồ Mít	5.872.000.000	-	5.872.000.000	-					4.849.188.380		4.849.188.380					82,6%		82,6%	
64	Trường THCS Phúc Khoa	4.319.000.000	-	4.319.000.000	-					4.128.064.340		4.128.064.340					95,6%		95,6%	
65	Trường THCS Mường Khoa	8.183.000.000	-	8.183.000.000	-					6.815.000.400		6.815.000.400					83,3%		83,3%	
66	Trường THCS Năm Căn	3.592.000.000	-	3.592.000.000	-					3.060.727.500		3.060.727.500					85,2%		85,2%	
67	Trường THCS Năm Sô	12.416.000.000	-	12.416.000.000	-					8.675.318.618		8.675.318.618					69,9%		69,9%	
68	Trường Tiểu học THCS Tả Mít	5.233.000.000	-	5.233.000.000	-					4.691.518.657		4.691.518.657					89,7%		89,7%	
69	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông				-					1.890.887.400		1.890.887.400								
71	Trung tâm y tế				-					45.000.000		45.000.000								
II	NGÂN SÁCH HUYỆN	53.503.000.000	35.674.000.000	17.329.000.000	500.000.000	-	-	-	-	74.803.215.204	38.551.546.097	33.600.830.941	2.650.838.166	1.368.856.066	1.281.982.100	-	-	-	193,9%	
II.1	Chỉ cân đối ngân sách	53.003.000.000	35.674.000.000	17.329.000.000	-	-	-	-	-	42.456.323.997	38.301.332.997	4.154.991.000	-	-	-	-				
*	Chỉ đầu tư phát triển	35.674.000.000	35.674.000.000							38.301.332.997	38.301.332.997									
1	Chỉ đầu tư XD/CB tập trung	18.174.000.000	18.174.000.000							22.176.040.000	22.176.040.000									
2	Chỉ từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.500.000.000	17.500.000.000							16.125.292.997	16.125.292.997									
*	Chưa phân bổ	13.145.000.000	-	13.145.000.000	-	-	-	-	-											
*	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.184.000.000		4.184.000.000						4.154.991.000		4.154.991.000							99,3%	
II.2	Tăng thu Ngân sách năm 2021 (Không kể tiền sử dụng đất)	500.000.000			500.000.000															
II.3	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	1.330.001.478	-	-	1.330.001.478	1.330.001.478	-	-				
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-								1.330.001.478	-	-	1.330.001.478	1.330.001.478	-	-				
	- Dự án 1 (Chương trình 30a)	-								1.330.001.478			1.330.001.478	1.330.001.478						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp					
A	B	1=2+3+4+5+6		3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+15	10	11	12=13+14	13	14	15	16=9/1	17=10/2	18=11/3	19=12/6
II.4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên									31.016.889.729	250.213.100	29.445.839.941	1.320.836.688	38.854.588	1.281.982.100					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.481.000.000	-		2.481.000.000	-														
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.698.000.000	-		-	1.698.000.000														
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-		-	-				62.724.255.000		61.824.255.000	900.000.000		900.000.000					
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-		-	-				66.486.653.191						66.486.653.191				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

Dự toán				Quyết toán													So sách (%)							
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước														Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	53.574.000.000	47.414.000.000	6.160.000.000	-	6.160.000.000	-	6.160.000.000	-	62.724.255.000	47.414.000.000	15.310.255.000	-	15.310.255.000	-	14.410.255.000	900.000.000	117,1%	100,0%	248,5%		248,5%		233,9%
1	Thị trấn Tân Uyên	7.763.000.000	5.833.000.000	1.930.000.000		1.930.000.000		1.930.000.000		9.882.904.000	5.833.000.000	4.049.904.000		4.049.904.000		4.049.904.000		127,3%	100,0%	209,8%		209,8%		209,8%
2	Xã Phước Khao	5.075.000.000	4.225.000.000	850.000.000		850.000.000		850.000.000		5.666.369.000	4.225.000.000	1.441.369.000		1.441.369.000		1.365.747.000	75.622.000	111,7%	100,0%	169,6%		169,6%		160,7%
3	Xã Pác Ta	6.236.000.000	4.856.000.000	1.380.000.000		1.380.000.000		1.380.000.000		7.099.437.000	4.856.000.000	2.243.437.000		2.243.437.000		2.143.437.000	100.000.000	113,8%	100,0%	162,6%		162,6%		155,3%
4	Xã Hồ Mít	4.222.000.000	4.222.000.000	-						5.358.445.000	4.222.000.000	1.136.445.000		1.136.445.000		1.062.636.000	73.809.000	126,9%	100,0%					
5	Xã Ta Mít	3.791.000.000	3.791.000.000	-						4.106.398.000	3.791.000.000	315.398.000		315.398.000		315.398.000		108,3%	100,0%					
6	Xã Trung Đồng	7.112.000.000	5.282.000.000	1.830.000.000		1.830.000.000		1.830.000.000		7.851.181.000	5.282.000.000	2.569.181.000		2.569.181.000		2.370.887.000	198.294.000	110,4%	100,0%	140,4%		140,4%		129,6%
7	Xã Thôn Thuộc	3.860.000.000	3.860.000.000	-						4.471.142.000	3.860.000.000	611.142.000		611.142.000		512.750.000	98.392.000	115,8%	100,0%					
8	Xã Mường Khao	5.378.000.000	5.208.000.000	170.000.000		170.000.000		170.000.000		6.271.797.000	5.208.000.000	1.063.797.000		1.063.797.000		973.805.000	89.992.000	116,6%	100,0%	625,8%		625,8%		572,8%
9	Xã Năm Căn	4.090.000.000	4.090.000.000	-						4.436.650.000	4.090.000.000	346.650.000		346.650.000		259.541.000	87.109.000	108,5%	100,0%					
10	Xã Năm Sô	6.047.000.000	6.047.000.000	-						7.579.932.000	6.047.000.000	1.532.932.000		1.532.932.000		1.356.150.000	176.782.000	125,4%	100,0%					

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1355 /QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2022 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán		Tổng số	Quyết toán						So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
		1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
A	TỔNG SỐ	-	-	-	2.323.803.164	1.330.001.478	1.330.001.478	-	993.801.686	993.801.686	-			
A	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	1.340.941.478	1.330.001.478	1.330.001.478	-	10.940.000	10.940.000	-			
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	1.330.001.478	1.330.001.478	1.330.001.478	-	-	-	-			
*	Dự án 1 - Chương trình 30a	-	-	-	1.330.001.478	1.330.001.478	1.330.001.478	-	-	-	-			
1	Ban Quản lý dự án XDCB và HT BT di dân TĐC	-			1.330.001.478	1.330.001.478	1.330.001.478		-					
II	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	10.940.000	-	-	-	10.940.000	10.940.000	-			
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-			10.940.000	-			10.940.000	10.940.000				
B	Ngân sách cấp xã	-	-	-	982.861.686	-	-	-	982.861.686	982.861.686				
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	146.150.000	-	-	-	146.150.000	146.150.000				
*	Dự án 1 - Chương trình 135	-	-	-	146.150.000	-	-	-	146.150.000	146.150.000	-			
1	Xã Nậm Sỏ	-			146.150.000				146.150.000	146.150.000				
II	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	836.711.686	-	-	-	836.711.686	836.711.686				
1	Xã Phúc Khoa	-			75.622.000				75.622.000	75.622.000				
2	Xã Pắc Ta	-			100.000.000				100.000.000	100.000.000				
3	Xã Hồ Mít	-			65.914.100				65.914.100	65.914.100				
4	Xã Trung Đồng	-			198.294.000				198.294.000	198.294.000				
5	Xã Thân Thuộc	-			98.391.586				98.391.586	98.391.586				
6	Xã Mường Khoa	-			85.164.000				85.164.000	85.164.000				
7	Xã Nậm Cắn	-			83.466.000				83.466.000	83.466.000				
8	Xã Nậm Sỏ	-			129.860.000				129.860.000	129.860.000				